

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-ST
Ngày: 29-6- 2021.
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH – TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc Thân.
2. Ông Hoàng Thanh Tâm.

Thư ký phiên tòa: Cô Huỳnh Lê Ngọc Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2020, về “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 16/TB-TA ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-DS ngày 02/6/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông M, sinh năm 1963 và bà T (tên gọi khác: Th), sinh năm 1966. Địa chỉ: số 18 ấp Gia Đình, xã B, thành phố K, tỉnh Đ.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 10, ấp B, xã T, thành phố K, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Bà L, sinh năm 1965. Địa chỉ: 4/10 tổ 10A, khu phố B, phường B, thành phố thành phố K, tỉnh Đ. Tạm trú: tổ 11, ấp R, xã Q, thành phố thành phố K, tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông H, sinh năm 1962. Địa chỉ: 4/10 tổ 10A, khu phố B A, phường B, thành phố thành phố K, tỉnh Đ. Tạm trú: tổ 11, ấp R, xã Q, thành phố thành phố K, tỉnh Đ.

(Ông T, bà L có mặt, ông H vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông M, bà T, do ông T đại diện theo ủy quyền, trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2017, bị đơn đã nhiều lần tham gia các dây hụi do nguyên đơn làm chủ, loại hụi tháng, mỗi dây hụi giao động từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Tự chủ hụi quy định tiền lãi hàng tháng, cụ thể: dây 1.000.000 đồng thì người hốt sẽ bỏ 160.000 đồng, dây 2.000.000 đồng người hốt bỏ 450.000 đồng, dây 3.000.000 đồng người hốt bỏ 600.000 đồng. Đây là số tiền lãi mà những người chơi hụi được hưởng, còn chủ hụi chỉ được hưởng hoa hồng của người hốt hụi từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

Tổng cộng bị đơn đã tham gia 32 dây hụi và hốt số tiền 864.790.000 đồng và đóng lại được số tiền 365.260.000 đồng, phần còn lại bị đơn không trả được. Cuối năm 2018 hai bên thống nhất lại số tiền nợ và bị đơn đã viết cho nguyên đơn 01 giấy nhận tiền nợ hụi 456.000.000 đồng và hứa mỗi tháng sẽ trả 2.000.000 đồng. Tuy nhiên từ khi viết giấy nhận nợ đến nay bị đơn mới trả được cho nguyên đơn 30.000.000 đồng, còn nợ lại 426.000.000 đồng và không trả nữa nên nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án thành phố Long Khánh.

Nguyên đơn thừa nhận vào năm 2017, trước khi viết giấy nợ thì bị đơn và ông H đã trả cho nguyên đơn được 50 triệu đồng. Sau đó, bị đơn cũng trả góp được một số tiền, cụ thể: tiền góp hàng tháng 47.000.000 đồng (theo nguyên đơn nhớ là chỉ góp được 30.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chấp nhận lời khai của bị đơn), tiền bị đơn trả cho các dây hụi sống 50.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải, do muốn các bên hòa giải nhanh nên nguyên đơn đồng ý số tiền bà L còn nợ là 309.000.000 đồng. Tuy nhiên do bị đơn cố tình dây dưa và liên tục thay đổi lời khai, nên nguyên đơn xác định lại yêu cầu như sau:

Tổng số tiền bị đơn thực tế hốt hụi: 864.790.000 đồng; số tiền bị đơn đã đóng hụi: 365.260.000 đồng; số tiền ông H và bị đơn bà L trả tiếp: 147.000.000 đồng. Sau khi trừ số tiền đã đóng hụi và trả thêm, thì hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 352.530.000 đồng. Đây là số tiền thực tế bị đơn đã hốt hụi, nhưng chưa đóng hết các dây hụi chết còn nợ lại, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất theo các dây hụi. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H (chồng bị đơn) phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền này và cũng như lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Theo bản tự khai, các lời khai, biên bản đối chất, các tài liệu có tại hồ sơ cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà L trình bày:

Bị đơn xác định có tham gia các dây hụi do vợ chồng ông M, bà T làm chủ hụi như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, do bản thân cũng tham gia giúp cho rất nhiều người nên không nhớ được là đã tham gia bao nhiêu dây. Bị đơn thừa nhận số tiền đã hốt hụi là 864.790.000 đồng theo đúng như các giấy chồng hụi mà nguyên đơn nộp cho Tòa án. Sau đó bị đơn đã đóng hụi chết cho đến khi bị bế nợ là vào tháng 6/2017, số tiền đã đóng bao nhiêu bị đơn cũng không nhớ, nhưng sau khi phô tô các giấy chồng hụi của nguyên đơn, bị đơn xác định chỉ còn nợ lại 406.000.000 đồng. Bị đơn trả thêm được 147.000.000 đồng thì hiện nay chỉ còn nợ lại 259.000.000 đồng. Nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh cho số tiền đã đóng hụi chết. Bị đơn thừa nhận vào ngày 21/12/2018 (âm lịch) bị đơn có ghi một tờ giấy còn nợ tiền hụi của ông M, bà T là 456.000.000 đồng là do ông, bà M yêu cầu ghi. Quá trình làm việc cũng như tại buổi hòa giải của Tòa án, do bị đơn chưa tính được số nợ còn lại nên đã thừa nhận nợ số tiền 309.000.000 đồng, bị đơn xác định lời khai này là không chính xác.

Theo bản tường trình, các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan là ông H trình bày:

Ông là chồng bị đơn, việc bị đơn tham gia hội với nguyên đơn ông không biết, chỉ đến khi bị đơn bẻ nợ ông mới biết và có trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng. Nay ông không đồng ý việc cùng với bị đơn trả nợ, vì ông không còn tài sản gì, vợ ông phải tự chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn.

Ông thừa nhận bị đơn không phải là người chơi bời, tiêu xài hoang phí mà do tham gia hội giúp người khác, khi người ta không trả phải vay tiền để trả nên mới bẻ nợ.

** Toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập đã được công khai theo đúng quy định pháp luật.*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Bà L thừa nhận số tiền nợ hội của ông M, bà T nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Bà L và ông H là vợ chồng hợp pháp, bà L tham gia góp hội trong thời kỳ hôn nhân, ông H thừa nhận bà L không phải là người ăn chơi hay bài bạc. Sau khi sự việc bẻ nợ xảy ra, ông H đã cùng bà L trả nợ dần cho ông M, bà T, cụ thể là ông H đã bán nhà trả trực tiếp cho ông M 50.000.000 đồng. Do đó, căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 16, Điều 24 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phùng; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, bà T. Buộc bà L và ông H liên đới trả số tiền 309.000.000 đồng cho ông M, bà T. Ghi nhận việc không yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên chấp nhận, bà L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả số tiền còn nợ do tham gia các dây hội nguyên đơn làm chủ, bị đơn hiện đang cư trú tại xã Q, thành phố K, tỉnh Đ nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng góp hội” theo Điều 471 Bộ luật dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Đ theo khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định xét xử, thông báo dời phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, nhưng ông H vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án vắng mặt ông H theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy: Hợp đồng góp hui giữa nguyên đơn và bị đơn được giao kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất được các nội dung: hình thức tổ chức hui là hui tháng, nhiều người sẽ góp tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, tiền lãi hàng tháng do chủ hui quy định như sau: dây hui 1.000.000 đồng mà có 12 người tham gia thì lãi 160.000 đồng, có 22 đến 24 người tham gia lãi 200.000 đồng, dây hui 2.000.000 đồng thì lãi 450.000 đồng và dây hui 3.000.000 đồng thì lãi 600.000 đồng. Nguyên đơn xác định bị đơn đã tham gia tổng cộng 32 dây hui, bị đơn không nhớ tham gia bao nhiêu dây hui nhưng cả hai bên thống nhất được tổng số tiền hui bị đơn hốt là 864.790.000 đồng, được thể hiện bằng các giấy chồng hui nguyên đơn đã nộp cho Tòa án tại bảng kê giao nộp tài liệu chứng cứ ngày 26/02/2021. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo nguyên đơn, sau khi hốt hui xong bị đơn đã đóng được tổng cộng số tiền 521.260.000 đồng bao gồm: 365.260.000 đồng trước khi bị đơn bế nợ và 147.000.000 đồng trước và sau khi đã viết giấy nhận nợ vào cuối năm 2018, hiện nay còn nợ lại 352.530.000 đồng. Đối với giấy nhận nợ số tiền 456.000.000 đồng bị đơn viết vào ngày 21/12/2018 âm lịch thì số tiền không chính xác vì chưa trừ ra các khoản tiền bị đơn và ông H đã trả được. Bị đơn không đồng ý mà cho rằng bị đơn đã đóng liên tục cho đến khi bế nợ là vào tháng 6 năm 2017 âm lịch, bị đơn không nhớ chính xác đã đóng bao nhiêu tiền mà chỉ biết thời điểm bế nợ, bị đơn chỉ còn nợ lại 406.000.000 đồng, sau đó bị đơn và chồng (ông H) trả dần tiếp được 147.000.000 đồng nên hiện nay chỉ còn nợ 259.000.000 đồng và chấp nhận trả số tiền này.

Xét lời khai của bị đơn về việc chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 259.000.000 đồng là không có cơ sở bởi lẽ: bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền đã trả, nguyên đơn không thừa nhận lời khai của bị đơn, bản thân bị đơn không nhớ được tổng số tiền đã trả cho nguyên đơn là bao nhiêu, quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn liên tục thay đổi lời khai về số tiền còn nợ. Bị đơn cho rằng ngày 01/12/2020 đã nộp cho Tòa án 01 tờ giấy ghi chú việc nguyên đơn xác định bị đơn đã đóng hui liên tục đến tháng 6/2017 âm lịch và chỉ nợ lại thời gian sau đó. Tuy nhiên, sau khi xem xét tờ giấy bị đơn giao nộp theo biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ ngày 01/12/2020 thì thấy rằng: tờ giấy này do con gái nguyên đơn ghi cho bị đơn và chỉ thể hiện số tiền bị đơn còn nợ lại là 456.000.000 đồng, bản thân bị đơn cũng thừa nhận nội dung này tại bút lục số 87a.

Như vậy, việc nguyên đơn thừa nhận bị đơn chỉ trả được số tiền 512.260.000 đồng, còn nợ lại 352.530.000 đồng là có cơ sở.

Tại phiên tòa, sau khi nghe Hội đồng xét xử hòa giải, phân tích, giải thích quyền và nghĩa vụ cũng như lợi ích hợp pháp cho các bên. Nguyên đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan liên đới trả số tiền 309.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả số tiền trên cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại phiên tòa các bên thống nhất được số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn 309.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, nên ghi nhận.

Đối với lãi suất các dây hui: Hội đồng xét xử xét thấy, việc các bên thừa nhận lãi suất trong quá trình tham gia dây hui như trên thể hiện lãi suất quá cao, vượt quá

mức lãi suất do pháp luật quy định. Tuy nhiên, số tiền nguyên đơn khởi kiện là số tiền thực tế bị đơn đã hốt và còn nợ lại theo các giấy chồng hui, không bao gồm cả tiền lãi theo các dây hui và tại phiên tòa các bên không có yêu cầu, nên không cần thiết phải điều chỉnh lãi suất theo quy định.

[3.2] Xét lời khai của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H về nghĩa vụ trả nợ:

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H cho rằng khi bà L chơi hui ông H không biết, nên một mình bà L tự trả nợ cho nguyên đơn, không liên quan đến ông H là không có cơ sở bởi lẽ: mặc dù khi bị đơn tham gia các dây hui, ông H không biết nhưng bản thân ông là người đã bán nhà và có trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng. Đồng thời, bà L và ông H là vợ chồng hợp pháp, bà L tham gia góp hui trong thời kỳ hôn nhân và ông thừa nhận bị đơn không phải là người chơi bởi, tiêu xài hoang phí mà do giúp người khác tham gia hui nên mới bẻ nợ. Căn cứ quy định tại Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình thì “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện*”. Do đó, cần buộc ông H cùng với bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn khoản nợ 309.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là: 309.000 đồng x 5% = 15.450.000 đồng. Do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là người cao tuổi, được miễn án phí theo quy định pháp luật, nên bị đơn phải chịu ½ án phí là 7.725.000 đồng.

Ngày 29/3/2021 bị đơn có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn nhưng không được Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận hoàn cảnh khó khăn, vì vậy không có cơ sở chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M và bà T (Th). Buộc bị đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H liên đới trả cho ông M, bà T số tiền 309.000.000 đồng (*Ba trăm lẻ chín triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy

định tại khoản 1 Điều 468, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Buộc bà L phải nộp 7.725.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông M, bà T (Thủy) số tiền 10.520.000 đồng (*Mười triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0008026 ngày 28/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đ;
- VKSND TP. K;
- Chi cục THADS TP. K;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Mai

Tuy nhiên, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã giải thích và thuyết phục các bên về việc trước đây đã thống nhất số nợ còn lại 309.000.000 đồng. Quá trình hỏi tại phiên tòa bị đơn đồng ý thanh toán số tiền này. Do đó, để tạo điều kiện cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán khoản tiền còn lại nhanh chóng, nên nguyên đơn sẽ rút một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả số tiền 309.000.000 đồng và lãi suất trong giai đoạn thi hành án.